

Bản án số: 122/2024/DS - PT
Ngày 12 - 8 - 2024
V/v Tranh chấp chia thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Lục

Ông Phạm Văn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2024 và Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa số: 240/TB – TA ngày 25 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T: Bà Trần Thị H, sinh năm 1950. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, theo Văn bản ủy quyền ngày 11/3/2021. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1950. (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn Đ: Bà Trần Thị H, sinh năm 1950. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà, theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2023. (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1966. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị X: Bà Trần Thị H, sinh năm 1950. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, theo Văn bản ủy quyền ngày 19/9/2023. (có mặt)

4. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị H1: Bà Trần Thị H, sinh năm 1950. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, theo Văn bản ủy quyền ngày 19/9/2023. (có mặt)

6. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1967. (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

7. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1973. (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

8. Ông Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1976. (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Con L, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

9. Ông Nguyễn Thanh H3, sinh năm 1983. (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

10. Ông Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1985. (có mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

11. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1986. (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

12. Ông Nguyễn Hồng Bảo S, sinh năm 1974. (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

13. Bà Nguyễn Hồng Bảo T4, sinh năm 1975. (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

14. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N: Bà Trần Thị H, sinh năm 1950. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, theo Văn bản ủy quyền ngày 25/9/2023. (có mặt)

15. Bà Trần Thị T5, sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Trung T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Trung T trình bày: Cha mẹ của ông là ông Nguyễn Văn Q1 (chết năm 2007) và bà Nguyễn Thị L2 (chết năm 2020) có tất cả 09 người con gồm: Nguyễn Thị K1 (đã chết), Nguyễn Thành T6 (đã chết), Nguyễn Hữu L, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị H4 (Quán), Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Trung T. Khi còn sống thì cha mẹ ông đã chia đất đai cho các con đều mỗi người được 03 công ruộng. Riêng ông Nguyễn Hữu L ban đầu được cha mẹ chia cho 07 công đất nhưng sau đó rút lại 02 công còn lại 05 công và ông Nguyễn Thành T6 thì ở chung với ông, bà nội của ông từ nhỏ nên phần đất của cha ông (ông Q1) được hưởng từ ông, bà nội của ông thì cha ông đã chia cho ông Nguyễn Thành T6 10 công ruộng. Còn lại 02 thửa đất: Thửa số 11, diện tích 10.330 m² và thửa đất số 12 diện tích 10.200m², tọa lạc ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh do cha của ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995. Đối với thửa đất 11, diện tích 10.330 m², đến năm 2008 mẹ của ông là bà Nguyễn Thị L2 chia thêm cho ông Nguyễn Hữu L 1,5 công đất ruộng (tầm 2,8 mét, có làm giấy tay), trả cho ông 01 công đất (tầm 2,8 mét, có làm giấy tay) và bán 02 công đất (tầm 2,8 mét) cho em ông là Nguyễn Thị H1 để làm công hòa cho chùa. Phần của ông 01 công và ông L 1,5 công thì ông và ông L bán lại cho em ông là Nguyễn Thị H1, hiện 4,5 công ruộng (tầm 2,8 mét) trong thửa 11 bà H1 đang canh tác. Khi ông, ông L và bà H1 tiến hành làm thủ tục tách thửa sang tên cho bà H1 thì mới phát hiện ông Nguyễn Thành T6 (cha của ông T1) đã lén lút sang tên quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất 11, 12 từ cha ông qua tên ông Nguyễn Thành T6 nên các chị em ông đã yêu cầu ông T6 làm thủ tục sang tên 02 thửa đất trên trả lại cho mẹ ông Nguyễn Thị L2 đứng tên. Đến năm 2009 thì ông Nguyễn Thành T6 lén lút lập di chúc 02 thửa đất này cho ông Nguyễn Văn T1. Hiện nay, thửa đất 11 thì bà Nguyễn Thị H1 canh tác diện tích 5.381m²; phần diện tích còn lại của thửa 11 là 5.038m² và diện tích 10.200m² của thửa 12 là do vợ chồng Nguyễn Văn T1 canh tác, sử dụng. Nay ông yêu cầu Tòa án xác định phần diện tích còn lại của thửa 11 diện tích 5.038m² (trừ phần diện tích đất bà H1 quản lý, sử dụng) và phần diện tích đất 10.200m², thuộc thửa đất số 12 và 01 căn nhà cấp cung các vật dụng trong nhà trị giá khoảng 140.000.000 đồng là di sản thừa kế của cha mẹ của ông để lại. Ông yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối

với phần di sản là phần diện tích đất 5.038m² (thực đo 5.745m² phần ký hiệu C) thuộc một phần của thửa đất số 11 và diện tích đất 10.200m² (thực đo diện tích 9.410m², phần ký hiệu A, D) thuộc thửa đất số 12, cùng tờ bản đồ số 2, cùng tọa lạc tại ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh; 01 căn nhà cấp 4 và các vật dụng trong nhà trị giá khoảng 140.000.000 đồng; đối với phần thờ cúng ông, bà thì ông nhận xin nhận để thờ cúng.

Bị đơn, ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông, bà nội của ông là ông Nguyễn Văn Q1 (chết năm 2007) và bà Nguyễn Thị L2 (chết năm 2020) có tất cả 09 người con gồm: Nguyễn Thị K1 (đã chết), Nguyễn Thành T6 (đã chết), Nguyễn Hữu L, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị H4 (Quán), Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Trung T. Khi ông, bà nội ông còn sống đã chia đất cho các cô, chú, bác mỗi người 03 công ruộng; còn lại 02 thửa đất: Thửa số 11, diện tích 10.330m² và thửa đất 12 diện tích 10.200m² thì ông, bà nội dặn dò để lại 02 thửa đất này cho ông quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà, do ông ở chung với ông, bà nội từ nhỏ. Đối với thửa đất 11, bà nội ông có chia cho chú ông là ông Nguyễn Hữu L 1,5 công đất ruộng, trả cho chú ông là ông Nguyễn Trung T 01 công và bán 02 công đất cho cô ông là bà Nguyễn Thị H1. Sau đó, ông L, ông T chuyển nhượng phần của mình cho bà H1 nên hiện tại bà H1 sử dụng 4,5 công đất ruộng trong thửa 11. Quá trình sử dụng vợ chồng ông có mượn xe cuốc móc đất từ dưới sông lấp thêm phần đất trước nhà và trồng một số cây dừa, chi phí tôn tạo phần đất vườn ông không nhớ rõ. Năm 2019, thì bà nội của ông được Nhà nước hỗ trợ 01 căn nhà tình nghĩa trị giá 50.000.000 đồng nên vợ chồng ông bỏ thêm một số tiền và cất lại căn nhà như hiện trạng ngày nay. Hiện nay, phía ông Nguyễn Trung T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất 5.038m² (thực đo 5.745m² phần ký hiệu C), thuộc một phần của thửa đất số 11 và diện tích đất 10.200m² (thực đo diện tích 9.410m², phần ký hiệu A, D), thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 2 cùng tọa lạc tại ấp X, xã N; 01 căn nhà cấp 4 và các vật dụng trong nhà thì ông không đồng ý, vì phần đất và tài sản nêu trên đã được ông, bà nội dặn dò để lại cho ông sử dụng để thờ cúng ông, bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu L trình bày: Cha mẹ của ông là Nguyễn Văn Q1 (chết năm 2007) và Nguyễn Thị L2 (chết năm 2020) có tất cả 09 người con gồm: Nguyễn Thị K1 (đã chết), Nguyễn Thành T6 (đã chết), Nguyễn Hữu L, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị H4 (Quán), Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Trung T. Lúc còn sống thì cha mẹ ông có tạo lập được nhiều thửa đất và đã chia đất đai cho các con đều mỗi người được 03 công ruộng. Còn lại 02 thửa đất số 11, diện tích 10.330m²; thửa đất 12 diện tích 10.200m² và 01 căn nhà cấp 4. Khoảng năm 2006 khi ông Nguyễn Thành T6 (cha của ông T1) còn sống đã lên lúc sang tên 02 thửa đất trên cho ông T6 đứng tên nhưng bị ông Nguyễn Trung T phát hiện và ngăn chặn lại và thống nhất sang

qua cho mẹ của ông là bà Nguyễn Thị L2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với 02 thửa đất trên. Phần hai thửa đất trên khi cha của ông còn sống thì cha của ông có kêu tất cả những người con trong gia đình dặn dò “Tụi mày, ai tao cũng chia đầy đủ ruộng đất rồi, phần còn lại ruộng vườn, nhà cửa, tao giao cho thằng T1, để nó thờ cúng ông bà”, khi cha của ông nói thì mẹ của ông là bà Nguyễn Thị L2 và tất cả những người con đều nghe và đồng ý, khi nói xong ngày hôm sau cha của ông qua đời. Do cháu Nguyễn Văn T1 đã ở chung cha mẹ của ông từ nhỏ và có công chăm sóc lúc cha mẹ của ông bệnh đau cho đến khi già chết. Sau khi cha của ông qua đời, mẹ của ông là bà Nguyễn Thị L2 có họp lại những người con và thống nhất chia thêm cho ông 1,5 công đất ruộng (tầm 2,8 mét) do thấy ông nghèo khổ, trả cho ông Nguyễn Trung T 01 công đất (tầm 2,8 mét) và chuyển nhượng 02 công đất (tầm 2,8 mét) trong thửa 11 cho em ông là bà Nguyễn Thị H1. Sau đó ông và ông T đã chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị H1 nên hiện nay bà H1 đang quản lý sử dụng phần diện tích là 4,5 công (tầm 2,8 mét) trong thửa 11. Hiện nay, ông Nguyễn Trung T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất 5.038m² (thực đo 5.745m² phân ký hiệu C) thuộc một phần của thửa đất số 11 và diện tích đất 10.200m² (thực đo diện tích 9.410m², phân ký hiệu A, D) thuộc thửa đất số 12, cùng tờ bản đồ số 2 cùng tọa lạc tại ấp X, xã N; 01 căn nhà cấp 4 và các vật dụng trong nhà cho ông T được hưởng một suất thừa kế theo quy định của pháp luật thì ông không đồng ý, vì phần đất và tài sản nêu trên trước khi qua đời cha mẹ của ông đã dặn dò để lại cho cháu Nguyễn Văn T1 nên ông thống nhất và tôn trọng ý nguyện của cha mẹ của ông, ông đồng ý giao lại phần đất và căn nhà cho cháu Nguyễn Văn T1 quản lý để thờ cúng ông bà. Trường hợp có căn cứ chia phần di sản thừa kế của cha mẹ của ông theo quy định của pháp luật thì ông đồng ý giao suất thừa kế của ông được hưởng cho cháu Nguyễn Văn T1 hưởng. Đối với phần thờ cúng thì cha, mẹ ông có nguyện vọng để cháu Nguyễn Văn T1 thờ cúng tại căn nhà mà cha mẹ đã ở lúc còn sống nên ông không đồng ý cho ông T di dời lưu hương cũng như nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ nếu ông T muốn thờ cúng cha mẹ thì tự họa hình để thờ riêng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà là con riêng của ông Nguyễn Văn Q1, khi còn sống cha của bà có nói chừng nào bà lấy chồng thì sẽ chia cho 03 công ruộng. Tuy nhiên, do bà không lấy chồng nên đến nay cha của bà chưa chia cho bà phần đất nào. Trường hợp trong phần đất đang tranh chấp giữa ông T với ông T1 có phần là di sản của cha của bà là ông Nguyễn Văn Q1 để lại chưa chia thì bà yêu cầu chia cho bà một suất thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản mà cha của bà đã để lại và xin chi bằng giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn Đ: Có lời trình bày giống với lời trình bày của ông Nguyễn Hữu L.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Thanh L1, ông Nguyễn Thanh H3, ông Nguyễn Thanh T3, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Hồng Bảo S, bà Nguyễn Hồng Bảo T4: Có lời trình bày giống với lời trình của ông Nguyễn Văn T1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Nguyễn Văn Q1 và Nguyễn Thị L2 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 5.038m², thuộc một phần của thửa 11 (nay là thửa 1284, 1286) tờ bản đồ số 02 và diện tích 10.200m², thuộc thửa 12 (nay là thửa 1285, 1284), tờ bản đồ số 2 cùng tọa lạc tại ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh; 01 căn nhà cấp 4 và các vật dụng trong nhà trị giá khoảng 140.000.000 đồng.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T1 đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị N giá trị 1,5 công ruộng (1.500m²) theo giá mà Hội đồng định giá đã định một công (1000m²) bằng 45.000.000 đồng/1.000m² x 1,5 công bằng 67.500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09 tháng 10 năm 2023, nguyên đơn ông Nguyễn Trung T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Trần Thị H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên đơn kháng cáo của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, vị Kiểm sát viên cho rằng: Thửa đất 11 và thửa đất 12, các bên đương sự đều thừa nhận là của ông Nguyễn Văn Q1 và bà Nguyễn Thị L2 chết để lại. Khi phát hiện ông Nguyễn Thành T6 (cha ông T1) đã làm thủ tục sang tên từ ông Q1 sang tên ông Nguyễn Thành T6 đối với hai thửa đất trên thì các người con của ông Q1, bà L2, trong đó có ông Nguyễn Trung T đã thống nhất yêu cầu ông T6 làm thủ tục sang tên hai thửa đất này cho bà L2 nên hai thửa đất này là của bà L2, không còn là di sản của ông Q1 nữa. Năm 2009, bà L2 để lại di chúc thửa đất 12 và 01 phần diện tích của thửa 11 (diện tích thực đo 5.745m²) cho

ông T1; di chúc được lập thành văn bản, có hai người làm chứng và được Ủy ban nhân dân xã N chứng thực nên di chúc này là hợp pháp, có hiệu lực pháp luật. Do đó, việc nguyên đơn ông Nguyễn Trung T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích 5.745m² của thửa đất 11 và thửa đất 12 là không có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Trung T đối với phần căn nhà tình nghĩa của bà L2 và các tài sản như 01 bộ cửa, 01 ván ngựa gồm 03 tấm, 01 cái giường có tay vịn, 01 tủ ly, 10 cây cột nhà (đã bán), yêu cầu này của ông T là phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của ông T. Đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Trung T đối với 01 cái tủ thờ, xét thấy yêu cầu này của ông T là không có cơ sở chấp nhận, bởi vì cái tủ thờ này ông T1 dùng vào việc thờ cúng bà L2, ông Q1 nên giao cho ông T1 quản lý để dùng vào việc thờ cúng. Ngoài ra, việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận di chúc của bà L2 nhưng trong phần quyết định không chia phần đất cho ông T1 được hưởng theo di chúc của bà L2; việc Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị N được hưởng phần di sản của ông Q1 nhưng không buộc bà N chịu án phí là thiếu sót. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Thanh L1, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Thanh H3, ông Nguyễn Hồng Bảo S, bà Nguyễn Hồng Bảo T4 vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt. Phiên tòa hôm nay là phiên tòa mở lần thứ hai nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự trên.

[2] Thửa đất 11, diện tích 10.330m² và thửa đất 12, diện tích 10.200m², cùng tờ bản đồ số 02, cùng tọa lạc ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, các bên đương sự đều thừa nhận là của ông Nguyễn Văn Q1 và bà Nguyễn Thị L2 chết để lại. Đối với thửa đất 11, sau khi ông Q1 chết (năm 2007), vào năm 2008 thì bà L2 có cho ông Nguyễn Hữu L 1,5 công, trả cho ông Nguyễn Trung T 01 công, chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H1 02 công; sau đó ông L, ông T chuyển nhượng phần của mình cho bà H1 nên hiện tại bà H1 quản lý, sử dụng 4,5 công (thực đo 4.585m², phân ký hiệu B, nay là thửa 1286). Phần còn lại của thửa đất 11 thực đo diện tích là 5.745m² (Phần ký hiệu C, nay là thửa 1287) hiện do ông Nguyễn Văn T1 quản lý, sử dụng.

Khi làm thủ tục tách thửa sang tên cho bà Nguyễn Thị H1 phần đất 4,5 công (thực đo 4.585m², phân ký hiệu B) của thửa 11 thì ông Nguyễn Trung T phát hiện ông Nguyễn Thành T6 (cha ông T1) đã làm thủ tục sang tên từ ông Q1 sang tên

ông Nguyễn Thành T6 đối với thửa đất 11 và thửa đất 12. Các người con của ông Q1, bà L2 trong đó có ông Nguyễn Trung T đã thống nhất yêu cầu ông T6 làm thủ tục sang tên lại cho bà L2 đứng tên quyền sử dụng đất thửa đất 11, thửa đất 12 và bà L2 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên. Như vậy, đối với thửa đất 11, trừ phần diện tích đất thực đo 4.585m² (phần ký hiệu B) của bà H1 thì phần đất còn lại diện tích thực đo 5.745m² (phần ký hiệu C) và thửa đất 12, diện tích đất 10.200m² là thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà L2, không còn là di sản của ông Q1.

[3] Tại tờ di chúc ngày 16/9/2009, bà L2 để lại di chúc thửa đất 12 cho ông T1. Đối với thửa đất 11 thì để lại phần diện tích 1.000m² cho ông Nguyễn Hữu L, để lại 3.500m² cho ông Nguyễn Thành T6 (cha ông T1), phần đất còn lại diện tích 5.830m² để lại cho ông Nguyễn Văn T1 (BL 51 – 54). Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông T1, ông L khẳng định do lúc lập di chúc bà L2 quên thửa đất 11 đã cho ông L 1,5 công, trả cho ông T 01 công, chuyển nhượng bà H1 02 công nên khi lập di chúc mới ghi cho ông L 1.000m², cho ông T6 3.500m². Thực chất phần diện tích đất cho ông L 1.000m², cho ông T6 3.500m² trong tờ di chúc là phần đất mà bà H1 đang quản lý, sử dụng của thửa 11. Hội đồng xét xử xét thấy, lời trình bày này là phù hợp với lời thừa nhận các bên đương sự là diện tích của thửa đất 11 trên thực tế hiện nay do bà H1 quản lý, sử dụng 4,5 công (thực đo 4.585m²), phần diện tích còn lại của thửa đất 11 do ông T1 quản lý, sử dụng. Như vậy cho thấy, theo nội dung tờ di chúc, thì phần đất còn lại của thửa 11 thực đo diện tích là 5.745m² (Phần ký hiệu C) và thửa đất 12 thì bà L2 đã để lại di chúc cho ông T1. Xét Tờ di chúc ngày 16/6/2009 được lập thành văn bản, có hai người làm chứng và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T chứng thực; khi lập di chúc bà L2 có khám sức khỏe thể hiện sức khỏe bà L2 tốt, tinh thần tỉnh táo; hai người làm chứng là ông Thạch Văn S1, ông Lý Văn S2 cũng xác nhận là có chứng kiến và ký tên vào Tờ di chúc do bà L2 lập nên di chúc này của bà L2 là hợp pháp, có hiệu lực pháp luật (BL 51 - 55, 97 – 98, 107).

[4] Từ những chứng cứ và phân tích trên [2], [3], có cơ sở khẳng định phần diện tích đất thực đo 5.745m² (Phần ký hiệu C) thuộc thửa 11 và thửa đất 12, diện tích thực đo diện tích 9.410m² (phần ký hiệu A, D), bà L2 đã để lại di chúc cho ông T1, việc ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất này là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Trung T yêu cầu chia thừa kế đối với phần căn nhà cấp 4 của bà L2 trên thửa đất 12, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn nhà cấp 4 này là nhà tình nghĩa được Nhà nước tặng cho bà Nguyễn Thị L2 với số tiền 50.000.000đồng, phần còn lại của căn nhà là do vợ chồng ông T1 bỏ tiền ra xây dựng. Giá trị còn lại của căn nhà được Hội đồng định giá xác định là 85%, do đó di sản của bà Nguyễn Thị L2 để lại đối với căn nhà cấp 4 này có giá trị là

42.500.000 đồng (85% x 50.000.000 đồng). Bà L2 chết không có để lại di chúc phần di sản này nên ông T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là có cơ sở. Bà L2 có 09 người con nên mỗi người con của bà L2 được hưởng số tiền là 4.722.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với phần căn nhà này của bà L2, sau khi xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Hữu L; bà Nguyễn Thị Q; bà Nguyễn Thị T2; bà Nguyễn Hồng Bảo T4, ông Nguyễn Hồng Bảo S (người thừa kế thế vị của bà K1); bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Thanh L1, ông Nguyễn Thanh H3, ông Nguyễn Thanh T3, bà Nguyễn Thị K (người thừa kế thế vị của ông T6); bà Nguyễn Thị H1; ông Nguyễn Văn Đ; bà Nguyễn Thị X; bà Nguyễn Thị N không có kháng cáo xem như đã chấp nhận việc Tòa án không phân chia này. Do đó, đối với phần căn nhà cấp 4 của bà L2 chia cho ông T giá trị phần ông T được hưởng số tiền là 4.722.000 đồng. Giao căn nhà cấp 4 trên cho ông T1, bà T5 được quyền sở hữu.

[6] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Trung T yêu cầu chia thừa kế đối với 01 bộ cửa, 01 ván ngựa gồm 03 tấm, 01 cái giường có tay vịn, 01 tủ ly, 01 tủ thờ, 10 cây cột nhà (đã bán), Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với 01 tủ thờ: Hiện nay ông T1 là người thờ cúng ông Q1, bà L2, tủ thờ này là nơi thờ cúng ông Q1, bà L2 nên giao tủ thờ này cho ông T1 quản lý để thờ cúng ông Q1, bà L2. Do đó không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông T đối với cái tủ thờ này.

Đối với đối với 01 bộ cửa, 01 ván ngựa gồm 03 tấm, 01 cái giường có tay vịn, 01 tủ ly, 10 cây cột nhà (đã bán). Tại phiên tòa hôm nay cũng như trong quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm, giữa ông T với anh T1 thống nhất: 01 bộ cửa có giá 10.000.000 đồng, 01 ván ngựa gồm 03 tấm có giá 10.000.000 đồng, 01 cái giường có tay vịn có giá 3.000.000 đồng, 01 tủ ly có giá 2.000.000 đồng, 10 cây cột nhà (đã bán) có giá 10.000.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản trên là 35.000.000 đồng. Bà L2 chết không có để lại di chúc phần di sản này nên ông T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là có cơ sở. Bà L2 có 09 người con nên mỗi người con của bà L2 được hưởng số tiền là 3.888.888 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với các tài sản này của bà L2, sau khi xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Hữu L; bà Nguyễn Thị Q; bà Nguyễn Thị T2; bà Nguyễn Hồng Bảo T4, ông Nguyễn Hồng Bảo S (người thừa kế thế vị của bà K1); bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Thanh L1, ông Nguyễn Thanh H3, ông Nguyễn Thanh T3, bà Nguyễn Thị K (người thừa kế thế vị của ông T6); bà Nguyễn Thị H1; ông Nguyễn Văn Đ; bà Nguyễn Thị X; bà Nguyễn Thị N không có kháng cáo xem như đã chấp nhận việc Tòa án không phân chia này. Do đó, đối với các tài sản này của bà L2 chia cho ông T giá trị

phần ông T được hưởng số tiền là 3.888.888 đồng. Giao các tài sản này cho ông T1 được quyền sở hữu.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông T1 chia cho bà N hưởng phần di sản của ông Q1 để lại giá trị của 1.500m² đất bằng 67.500.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà N chịu án phí trên phần mình được chia là không đúng với quy định của pháp luật. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận di chúc của bà L2 để lại phần diện tích thực đo 5.745m² (phần ký hiệu C), thuộc một phần của thửa đất số 11 và phần diện tích đất thực đo 9.410m² (phần ký hiệu A, D) thuộc thửa đất 12 cho ông T1 nhưng trong phần quyết định của bản án không tuyên chia cho ông T1 phần đất này theo di chúc của bà L2 là thiếu sót.

[8] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do ông Nguyễn Trung T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông T.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 27.600.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm (giá trị phần diện tích đất 9.410m² ông T1 được hưởng là 657.520.000 đồng - 67.500.000 đồng bà N được hưởng).

Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 3.375.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Trung T không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ các Điều 609, 612, 613, 623, 624, 625, 626, 627, 630, 631, 635, 643, 649, 650, 651, 652 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Nguyễn Văn Q1 và Nguyễn Thị L2 để lại là quyền sử dụng đất diện tích thực đo 5.745m² (phần ký hiệu C), thuộc một phần của thửa 11 và diện tích 10.200m² (thực đo

9.410m² (phần ký hiệu A, D)) thuộc thửa 12, cùng tờ bản đồ số 2, cùng tọa lạc ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2. Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với 01 tủ thờ của bà Nguyễn Thị L2.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần căn nhà cấp 4 (nhà tình nghĩa) và các tài sản gồm 01 bộ cửa, 01 ván ngựa gồm 03 tấm, 01 cái giường có tay vịn, 01 tủ ly, 10 cây cột nhà (đã bán) của bà Nguyễn Thị L2.

Chia cho ông Nguyễn Trung T giá trị phần căn nhà cấp 4 của bà Nguyễn Thị L2 mà ông T được hưởng với số tiền 4.772.000 đồng.

Chia cho ông Nguyễn Trung T giá trị phần 01 bộ cửa, 01 ván ngựa gồm 03 tấm, 01 cái giường có tay vịn, 01 tủ ly, 10 cây cột nhà (đã bán) của bà Nguyễn Thị L2 mà ông T được hưởng với số tiền 3.888.888 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Trung T giá trị phần căn nhà cấp 4 và giá trị phần 01 bộ cửa, 01 ván ngựa gồm 03 tấm, 01 cái giường có tay vịn, 01 tủ ly, 10 cây cột nhà (đã bán) mà ông T được hưởng với số tiền 8.660.888 đồng.

Ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị T5 được quyền sở hữu đối với căn nhà cấp 4 trên thửa đất 12.

Ông Nguyễn Văn T1 được quyền sở hữu đối với 01 bộ cửa, 01 ván ngựa gồm 03 tấm, 01 cái giường có tay vịn, 01 tủ ly.

4. Chia thừa kế theo di chúc cho ông Nguyễn Văn T1 được hưởng phần diện tích đất thực đo 5.745m² (phần ký hiệu C), loại đất lúa, thuộc một phần của thửa đất số 11 và phần diện tích đất thực đo 9.410m² (phần ký hiệu A, D, trong đó có 250m² loại đất ở, 9.160m² loại đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 12, cùng tờ bản đồ số 2, cùng tọa lạc ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí, tứ cận theo Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số: 340/CNHTTrC ngày 27/10/2021 và Sơ đồ khu đất kèm theo Quyết định số: 124/2024/QĐ – YTТА ngày 24/6/2024.

Ông Nguyễn Văn T1 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 5.745m² (phần ký hiệu C) thuộc thửa đất số 11 và phần diện tích đất 9.410m² (phần ký hiệu A, D) thuộc thửa đất số 12 trên theo quyết định của Bản án này.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T1 đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị N giá trị 1.500m² đất lúa với số tiền bằng 67.500.000 đồng.

6. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Trung T.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 27.600.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 3.375.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Trung T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Hùng